



Số: 3001/CV - ASM

An Giang, ngày 30 tháng 01 năm 2013

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ CÔNG TY

Kính gửi:      - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
                      - Sở Giao dịch Chứng khoán

- Tên công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sao Mai tỉnh An Giang
- Địa chỉ trụ sở chính: 326 Hùng Vương, P. Mỹ Long, TP. Long Xuyên, An Giang
- Điện thoại: 0763.840.138 Fax: 0763. 944.622
- Vốn điều lệ: 397.362.000.000 đồng
- Mã chứng khoán: ASM

## I. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

### 1. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị:

| Stt | Thành viên HĐQT      | Chức vụ    | Số buổi họp tham dự | Tỷ lệ | Lý do không tham dự |
|-----|----------------------|------------|---------------------|-------|---------------------|
| 1   | Ông: Lê Thanh Thuận  | Chủ tịch   | 4/4                 | 100%  |                     |
| 2   | Ông: Nguyễn Văn Hưng | P.Chủ tịch | 4/4                 | 100%  |                     |
| 3   | Ông: Lê Văn Chung    | Thành viên | 4/4                 | 100%  |                     |
| 4   | Ông: Lê Văn Thủy     | Thành viên | 4/4                 | 100%  |                     |
| 5   | Ông: Lê Xuân Quế     | Thành viên | 4/4                 | 100%  |                     |
| 6   | Bà: Võ Thị Hồng Tâm  | Thành viên | 4/4                 | 100%  |                     |

2. Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Giám đốc :

Hội đồng quản trị Công ty đã thực hiện nhiệm vụ trọng tâm là theo dõi, đánh giá và giám sát chặt chẽ Ban Giám đốc trong các hoạt động sau:

- Giám sát các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh và thúc đẩy nhanh tiến độ hoàn thành báo cáo tài chính năm 2012;
- Giám sát chỉ đạo hoạt động kinh doanh năm 2012;
- Công tác bảo lãnh vay vốn.

### 3. Hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

- Tham mưu cho Ban Giám đốc trong việc hoạch định các chính sách tài chính, thường xuyên theo dõi và đánh giá tình hình trong và ngoài nước để kịp thời ứng phó khi có những biến động;

- Hỗ trợ Ban Giám đốc xây dựng các tiêu chí về chi phí và dòng tiền;
- Lập kế hoạch sử dụng nguồn vốn sao cho có hiệu quả.

## II. Các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị:

| Stt | Số Nghị quyết/ Quyết định | Ngày       | Nội dung                                                                                                                                                                               |
|-----|---------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 04/QĐ-HĐQT/2012           | 01/01/2012 | Quyết định bổ nhiệm Ông Trương Vĩnh Thành làm Phó Tổng Giám Công ty phụ trách kinh doanh BĐS, kinh doanh tổng hợp, hợp tác Đầu tư và quản lý định mức khoán trong sản xuất kinh doanh. |
| 2   | 2704/CV-CBTT/ASM          | 27/04/2012 | V/v ký bản ghi nhớ với Tập đoàn Hảo Vị Nguyên của Trung Quốc.                                                                                                                          |
| 3   | 01/NQ-ĐHCD/2012           | 12/05/2012 | Thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2011 và kế hoạch doanh năm 2012                                                                                                             |
| 4   | 56/BB-HĐQT/2012           | 03/12/2012 | Về việc thành lập chi nhánh bệnh viện cao cấp Sao Mai.                                                                                                                                 |

## III. Thay đổi danh sách về người có liên quan của công ty đại chúng theo quy định tại khoản 34 Điều 6 Luật Chứng khoán: Không thay đổi

| STT | Tên tổ chức/cá nhân | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) | Chức vụ tại công ty (nếu có) | Số CMND/ ĐKKD | Ngày cấp CMND/ ĐKKD | Nơi cấp CMND/ ĐKKD | Địa chỉ | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan | Thời điểm không còn là người có liên quan | Lý do |
|-----|---------------------|------------------------------------------|------------------------------|---------------|---------------------|--------------------|---------|-----------------------------------------|-------------------------------------------|-------|
|     |                     |                                          |                              |               |                     |                    |         |                                         |                                           |       |
|     |                     |                                          |                              |               |                     |                    |         |                                         |                                           |       |

## IV. Giao dịch của cổ đông nội bộ và người liên quan

1. Danh sách cổ đông nội bộ và người có liên quan

| Stt | Họ Tên             | Số tài khoản chứng khoán | Chức vụ tại công ty (nếu có) | Số CMND | Ngày Cấp | Nơi Cấp | Địa Chỉ | Số cổ phiếu sở hữu | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ | Ghi Chú |
|-----|--------------------|--------------------------|------------------------------|---------|----------|---------|---------|--------------------|-------------------------------|---------|
| 1   | Lê Thanh Thuần     |                          | <b>Chủ THĐQT</b>             |         |          |         |         | 4.002.400          | 10,10%                        |         |
| 2   | Lê Văn Sửu         |                          | Cha                          |         |          |         |         |                    |                               |         |
| 3   | Lê Thị Chuột       |                          | Mẹ                           |         |          |         |         |                    |                               |         |
| 4   | Lê Thị Thoa        |                          | Chị                          |         |          |         |         |                    |                               |         |
| 5   | Lê Ngọc Xuyên      |                          | Anh                          |         |          |         |         |                    |                               |         |
| 6   | Lê Thị Thái        |                          | Chị                          |         |          |         |         |                    |                               |         |
| 7   | Lê Văn Thông       |                          | Anh                          |         |          |         |         | 9.000              | 0,02%                         |         |
| 8   | Lê Thị Thúy        |                          | Em                           |         |          |         |         | 190.000            | 0,48%                         |         |
| 9   | Lê Văn Thủy        |                          | Em                           |         |          |         |         | 449.000            | 1,13%                         |         |
| 10  | Lê Văn Chung       |                          | Em                           |         |          |         |         | 2.400.000          | 6,04%                         |         |
| 11  | Lê Văn Thành       |                          | Em                           |         |          |         |         | 205.000            | 0,52%                         |         |
| 12  | Võ Thị Thanh Tâm   |                          | Vợ                           |         |          |         |         | 3.256.000          | 8,20%                         |         |
| 13  | Lê Thị Nguyệt Thu  |                          | Con                          |         |          |         |         | 320.000            | 0,81%                         |         |
| 14  | Lê Thị Thiên Trang |                          | Con                          |         |          |         |         | 240.000            | 0,60%                         |         |
| 15  | Lê Tuấn Anh        |                          | Con                          |         |          |         |         |                    |                               |         |
| 16  | Nguyễn Văn Hung    |                          | <b>P.CTHĐQT</b>              |         |          |         |         | 809.000            | 2,04%                         |         |
| 17  | Nguyễn Văn Đực     |                          | Cha                          |         |          |         |         |                    |                               |         |
| 18  | Phạm Thị Nhan      |                          | Mẹ                           |         |          |         |         |                    |                               |         |
| 19  | Nguyễn Thị Phước   |                          | Chị                          |         |          |         |         |                    |                               |         |
| 20  | Nguyễn Thị Xem     |                          | Chị                          |         |          |         |         |                    |                               |         |

|    |                      |  |               |  |  |  |  |           |        |  |
|----|----------------------|--|---------------|--|--|--|--|-----------|--------|--|
| 21 | Nguyễn Thị Hà        |  | Em            |  |  |  |  |           |        |  |
| 22 | Nguyễn Thị Hồng      |  | Em            |  |  |  |  |           |        |  |
| 23 | Nguyễn Văn Dũng      |  | Em            |  |  |  |  |           |        |  |
| 24 | Nguyễn Thị Hà        |  | Vợ            |  |  |  |  | 60.000    | 0,15%  |  |
| 25 | Nguyễn Thị Diệu Hiền |  | Con           |  |  |  |  | 40.000    | 0,10%  |  |
| 26 | Nguyễn Hồng Ngự      |  | Con           |  |  |  |  |           |        |  |
| 27 | Nguyễn Minh Huy      |  | Con           |  |  |  |  |           |        |  |
| 28 | Lê Văn Thủy          |  | <b>TVHĐQT</b> |  |  |  |  | 449.000   | 1,13%  |  |
| 29 | Lê Văn Sửu           |  | Cha           |  |  |  |  |           |        |  |
| 30 | Lê Thị Chuột         |  | Mẹ            |  |  |  |  |           |        |  |
| 31 | Lê Thị Bốn           |  | Vợ            |  |  |  |  | 50.800    | 0,13%  |  |
| 32 | Lê Ngọc Xuyên        |  | Anh           |  |  |  |  |           |        |  |
| 33 | Lê Văn Thông         |  | Anh           |  |  |  |  | 9.000     | 0,02%  |  |
| 34 | Lê Thanh Thuần       |  | Anh           |  |  |  |  | 4.002.400 | 10,10% |  |
| 35 | Lê Thị Thúy          |  | Chị           |  |  |  |  | 190.000   | 0,48%  |  |
| 36 | Lê Thị Thoa          |  | Chị           |  |  |  |  |           |        |  |
| 37 | Lê Thị Thái          |  | Chị           |  |  |  |  |           |        |  |
| 38 | Lê Văn Chung         |  | Em            |  |  |  |  | 2.400.000 | 6,04%  |  |
| 39 | Lê Văn Thành         |  | Em            |  |  |  |  | 205.000   | 0,52%  |  |
| 40 | Lê Văn Chung         |  | <b>TVHĐQT</b> |  |  |  |  | 2.400.000 | 6,04%  |  |
| 41 | Lê Văn Sửu           |  | Cha           |  |  |  |  |           |        |  |
| 42 | Lê Thị Chuột         |  | Mẹ            |  |  |  |  |           |        |  |
| 43 | Lê Thị Thoa          |  | Chị           |  |  |  |  |           |        |  |

|    |                      |  |               |  |  |  |  |           |        |  |
|----|----------------------|--|---------------|--|--|--|--|-----------|--------|--|
| 44 | Lê Ngọc Xuyên        |  | Anh           |  |  |  |  |           |        |  |
| 45 | Lê Thị Thái          |  | Chị           |  |  |  |  |           |        |  |
| 46 | Lê Văn Thông         |  | Anh           |  |  |  |  | 9.000     | 0,02%  |  |
| 47 | Lê Thanh Thuận       |  | Anh           |  |  |  |  | 4.002.400 | 10,10% |  |
| 48 | Lê Thị Thúy          |  | Chị           |  |  |  |  | 190.000   | 0,48%  |  |
| 49 | Lê Văn Thủy          |  | Anh           |  |  |  |  | 449.000   | 1,13%  |  |
| 50 | Lê Văn Thành         |  | Em            |  |  |  |  | 205.000   | 0,52%  |  |
| 51 | Nguyễn Thị Thu Trang |  | Vợ            |  |  |  |  |           |        |  |
| 52 | Lê Thế Tùng          |  | Con           |  |  |  |  |           |        |  |
| 53 | Lê Mạnh Tường        |  | Con           |  |  |  |  |           |        |  |
| 54 | Lê Thế Quân          |  | Con           |  |  |  |  |           |        |  |
| 55 | Lê Xuân Quế          |  | <b>TVHĐQT</b> |  |  |  |  | 489.000   | 1,23%  |  |
| 56 | Võ Thị Hồng Tâm      |  | Vợ            |  |  |  |  |           |        |  |
| 57 | Lê Thị Thắng         |  | Em            |  |  |  |  |           |        |  |
| 58 | Lê Xuân Khải         |  | Con           |  |  |  |  |           |        |  |
| 59 | Lê Thị Xuân Quyên    |  | Con           |  |  |  |  |           |        |  |
| 60 | Võ Thị Hồng Tâm      |  | <b>TVHĐQT</b> |  |  |  |  | 89.000    | 0,22%  |  |
| 61 | Võ Quang Liêm        |  | Cha           |  |  |  |  |           |        |  |
| 62 | Dương Thị Bình       |  | Mẹ            |  |  |  |  |           |        |  |
| 63 | Võ Quang Nhân        |  | Anh           |  |  |  |  |           |        |  |
| 64 | Võ Thị Thanh Tâm     |  | Chị           |  |  |  |  | 3.256.000 | 8,20%  |  |
| 65 | Võ Quốc Liệt         |  | Anh           |  |  |  |  |           |        |  |
| 66 | Võ Quốc Chánh        |  | Anh           |  |  |  |  |           |        |  |

|    |                      |  |              |  |  |  |  |       |       |  |
|----|----------------------|--|--------------|--|--|--|--|-------|-------|--|
| 67 | Võ Thị Minh Tâm      |  | Em           |  |  |  |  |       |       |  |
| 68 | Võ Quốc Hưng         |  | Em           |  |  |  |  |       |       |  |
| 69 | Trần Đăng Khoa       |  | Con          |  |  |  |  |       |       |  |
| 70 | Trương Vĩnh Thành    |  | <b>P.TGD</b> |  |  |  |  |       |       |  |
| 71 | Trương Vĩnh Khánh    |  | Cha          |  |  |  |  |       |       |  |
| 72 | Lê Thị Phú           |  | Mẹ           |  |  |  |  |       |       |  |
| 73 | Trương Vĩnh Phước    |  | Anh          |  |  |  |  |       |       |  |
| 74 | Trương Vĩnh Long     |  | Anh          |  |  |  |  |       |       |  |
| 75 | Trương Thị Kim Phụng |  | Em           |  |  |  |  |       |       |  |
| 76 | Nguyễn Bảo Trân      |  | Vợ           |  |  |  |  | 9.000 | 0,02% |  |
| 77 | Lê Văn Lâm           |  | <b>P.TGD</b> |  |  |  |  |       |       |  |
| 78 | Lê Văn Hòe           |  | Cha          |  |  |  |  |       |       |  |
| 79 | Lê Thị Toan          |  | Mẹ           |  |  |  |  |       |       |  |
| 80 | Lê Văn Hưng          |  | Anh          |  |  |  |  |       |       |  |
| 81 | Lê Văn Sơn           |  | Em           |  |  |  |  |       |       |  |
| 82 | Lê Văn Hiệu          |  | Em           |  |  |  |  |       |       |  |
| 83 | Lê Thị Hiền          |  | Em           |  |  |  |  |       |       |  |
| 84 | Lê Thị Hoa           |  | Em           |  |  |  |  |       |       |  |
| 85 | Lê Thị Tính          |  | Em           |  |  |  |  |       |       |  |
| 86 | Ngô Thị Tố Ngân      |  | Vợ           |  |  |  |  | 700   |       |  |
| 87 | Nguyễn Hoàng Sang    |  | <b>GĐTC</b>  |  |  |  |  | 7.000 | 0,02% |  |
| 88 | Nguyễn Văn Đức       |  | Cha          |  |  |  |  |       |       |  |

|     |                       |             |                       |  |  |  |  |       |       |  |
|-----|-----------------------|-------------|-----------------------|--|--|--|--|-------|-------|--|
| 89  | Đinh Thị Kim Xinh     |             | Mẹ                    |  |  |  |  |       |       |  |
| 90  | Nguyễn Ngọc Linh      |             | Anh                   |  |  |  |  |       |       |  |
| 91  | Nguyễn Thị Kim Phượng |             | Em                    |  |  |  |  |       |       |  |
| 92  | Nguyễn Quốc Phong     |             | Em                    |  |  |  |  |       |       |  |
| 93  | Nguyễn Trọng Phú      |             | Em                    |  |  |  |  |       |       |  |
| 94  | Nguyễn Thị Phương Yên |             | Em                    |  |  |  |  |       |       |  |
| 95  | Phạm Thị Thu Vân      |             | Vợ                    |  |  |  |  |       |       |  |
| 96  | Lê Thị Phượng         | Chưa Lưu Ký | <b>Kế Toán Trưởng</b> |  |  |  |  | 4.200 | 0,01% |  |
| 97  | Lê Ngọc Xuyên         |             | Cha                   |  |  |  |  |       |       |  |
| 98  | Nguyễn Thị Thanh      |             | Mẹ                    |  |  |  |  |       |       |  |
| 99  | Lê Văn Long           |             | Anh                   |  |  |  |  |       |       |  |
| 100 | Bùi Đình Thoan        |             | Chồng                 |  |  |  |  |       |       |  |
| 101 | Lê Văn Ba             |             | Em                    |  |  |  |  | 2.100 | 0,01% |  |
| 102 | Lê Thị Lâm            |             | Em                    |  |  |  |  |       |       |  |
| 103 | Lê Văn Linh           |             | Em                    |  |  |  |  |       |       |  |
| 104 | Đinh Hoài Ân          |             | <b>TBKS</b>           |  |  |  |  |       |       |  |
| 105 | Đinh Thị Hoài Hương   |             | Mẹ                    |  |  |  |  |       |       |  |
| 106 | Trần Thị Kim Ngân     |             | Vợ                    |  |  |  |  |       |       |  |
| 107 | Lê Thanh Hảnh         |             | <b>TVBKS</b>          |  |  |  |  |       |       |  |
| 108 | Lê Văn Hạnh           |             | Cha                   |  |  |  |  |       |       |  |
| 109 | Hoàng Thị Lục         |             | Mẹ                    |  |  |  |  |       |       |  |

|     |               |  |              |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|---------------|--|--------------|--|--|--|--|--|--|--|
| 110 | Lê Thị Hà     |  | Chị          |  |  |  |  |  |  |  |
| 111 | Lê Thị Ninh   |  | Chị          |  |  |  |  |  |  |  |
| 112 | Lê Văn Diệm   |  | Em           |  |  |  |  |  |  |  |
| 113 | Trần Thị Bích |  | Vợ           |  |  |  |  |  |  |  |
| 114 | Lê Thị Tính   |  | <b>TVBKS</b> |  |  |  |  |  |  |  |
| 115 | Lê Văn Hòe    |  | Cha          |  |  |  |  |  |  |  |
| 116 | Lê Thị Toan   |  | Mẹ           |  |  |  |  |  |  |  |
| 117 | Lê Văn Hưng   |  | Anh          |  |  |  |  |  |  |  |
| 118 | Lê Văn Lâm    |  | Anh          |  |  |  |  |  |  |  |
| 119 | Lê Văn Sơn    |  | Anh          |  |  |  |  |  |  |  |
| 120 | Lê Văn Hiệu   |  | Anh          |  |  |  |  |  |  |  |
| 121 | Lê Thị Hiền   |  | Chị          |  |  |  |  |  |  |  |
| 122 | Lê Thị Hoa    |  | Chị          |  |  |  |  |  |  |  |
| 123 | Lê Xuân Định  |  | Chồng        |  |  |  |  |  |  |  |

2. Giao dịch cổ phiếu:

| Stt | Người thực hiện giao dịch | Quan hệ với cổ đông nội bộ           | Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ |       | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ |       | Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...) |
|-----|---------------------------|--------------------------------------|---------------------------|-------|----------------------------|-------|----------------------------------------------------|
|     |                           |                                      | Số cổ phiếu               | Tỷ lệ | Số cổ phiếu                | Tỷ lệ |                                                    |
| 1   | Lê Thanh Hân              | Cổ đông liên quan đến cổ đông nội bộ | 7.000                     | 0,02% | 0                          | 0%    | Giải quyết nhu cầu tài chính cá nhân               |
| 2   | Lê Văn Long               | Cổ đông liên quan đến cổ đông nội bộ | 4.200                     | 0,01% | 0                          | 0%    | Giải quyết nhu cầu tài chính cá nhân               |
| 3   | Lê Văn Tình               | Cổ đông lớn                          | 2.841.700                 | 7,12% | 1.341.700                  | 3,37% | Giải quyết nhu cầu tài chính cá nhân               |
| 4   | Lê Văn Thành              | Cổ đông nội bộ                       | 265.000                   | 0,67% | 205.000                    | 0,52% | Giải quyết nhu cầu tài chính cá nhân               |

**V. Các vấn đề cần lưu ý khác:** không có

**Người được ủy quyền công bố thông tin**  
**Giám Đốc Tài Chính**

**Nguyễn Hoàng Sang**

